

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO QUYỂN 66

- Sớ câu: “Thứ hai là Môn Gốc ngọn nương giữ”: Văn nơi bản Sớ giải gồm sáu phần:

Một: Nêu lên chỗ giới hạn của Môn. Tức là tám môn rưỡi.

Hai: Từ câu: “Duyên tướng vốn vắng lặng” tiếp xuống: Là mượn câu hỏi để dẫn khởi.

Ba: Từ câu: “Luận viết: Tuỳ thuận” tiếp xuống: Dẫn luận để chính thức đáp lại. Hoàn toàn giống như kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ mười hai, Phật đáp lại câu hỏi của Bồ tát Văn Thù, nghĩa đã thấy văn trong văn huyền đàm.

Bốn: Từ câu: “Tục là nêu giảng về Thân” tiếp xuống: Là Sớ giải thích ý của Luận.

Năm: Từ câu: “Trung Luận viết” tiếp xuống: Là dẫn luận khác để chứng minh. Tức nơi phẩm Tứ đế của Trung Luận, cũng đã thấy ở phần văn trên.

Sáu: Từ câu “Quán này có sáu” tiếp xuống: Là dựa nơi phần chung để chia ra riêng. Nghĩa là ở trong tám môn rưỡi của Thế đế gồm sáu Quán phần này có ba chi tiết:

Thứ nhất: Nêu ra để giải thích

Thứ hai: phân biệt, nhận định.

Thứ ba: Giải thích riêng về môn đầu.

Nay nói về chi tiết một: Trong mỗi Quán văn đều có hai chữ Quán. Chữ Quán ở trên đã dựa nơi Luận để nêu tên gọi. Chữ Quán ở dưới là phần Sớ giải biện biệt về ý. Nhân có Tự Tha nên cần có hai môn. Tức chỗ dựa nương của Nhiễm gọi là nhân của Tha. Thứ hai là Nhân nơi Quán gọi là Nhân của Tự. Nhiễm có bốn câu (Luận chứng) nên thấu tóm ba môn. Nhân của Tha tức là tự nghiệp thứ ba hỗ trợ thành. Nhân của Tự tức là phần thứ tư chẳng cùng xa lìa, đều là Nhân nhiễm. Thâu tóm lỗi lầm tức môn thứ năm: Ba đường chẳng đoạn. Nghĩa là Hoặc

Nghiệp khởi, Hoặc Nghiệp Tập. Cứu hộ lỗi lầm là môn thứ sáu: Ba đời luân hồi. Nói đây có thể trừ bỏ ba lỗi lầm của ngoại đạo thì ba lỗi lầm như phần tiếp theo nói. quán về chán và chẳng chán là môn thứ bảy: Ba Khổ Tập thành. Phạm phu Tiểu thừa không chán, Bồ tát thì chán. Thân quán tức ba môn sau. Bốn câu câu sinh chẳng thể được nên Vô sinh mà sinh gọi là thâm quán. Há đồng với hữu tình chấp giữ?

- Số câu: Từ câu: “Trong sáu Quán thì hai Quán đầu” tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai phân biệt nhận định. Thân tóm sáu Quán làm bốn: “Quán đầu là hai tướng nhiễm”: Một tức là nói về chủ thể nương tựa, đối tượng được nương tựa. Hai là nói về Nhân của tự và nhân của Tha, đều là mê tướng của, Nhiễm. Ba Quán sau có thể nhận biết.

- Số câu: Từ câu: “ Nay, nữa môn ấy” tiếp xuống: Là chi tiết thứ ba: Giải thích riêng. Gồm hai:

Một: Nêu ra ý của Luận.

Hai: Phân định về văn.

Một: Câu: “Quán về nhân duyên có phần là nhiễm”: ở đây Luận tự giải thích. Thế nào là phần nhiễm? Phần tức là nghĩa “Chi”

Từ câu: “Mà nhiễm ấy” tiếp xuống: Là giải thích chỗ dựa của Nhiễm. Đây tức là phần văn dẫn khởi của Luận chủ. Nhưng Luận chỉ nói: “Nhân duyên có phần nương tựa nơi một Tâm” và Số giải đã chia ra để giải thích.

Câu tiếp theo: “Luận viết: Đây là chỗ sai biệt của hai đế”: Là phần Luận giải thích kinh. Văn đầy đủ là: “Đây là chỗ sai biệt của hai đế, quán về chỗ tạp nhiễm của một Tâm hoà hợp với nhân duyên tập khởi” văn nơi phần Số giải đã lược bớt.

Từ câu: “Do thuần là Thân thì chẳng sanh” tiếp xuống: Là phần Số giải thích.

- Số câu: Từ câu: “Trong phần giải thích sau, Luận không giải thích riêng” tiếp xuống: Văn nơi phần Số giải chia làm ba:

Một: Phê phán tóm lược về cách giải thích xưa

Hai: Từ câu: “Nay, tức nói về chủ” tiếp xuống: Nêu chỉ rõ về nghĩa chính.

Ba: Từ câu: “Là do trong một môn ấy” tiếp xuống: Là hiển bày tổng quát về sự bao hàm. Gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Căn cứ nơi Thể để thấu tóm hai.

Thứ hai: Căn cứ nơi Nghĩa để thấu tóm năm

Thứ ba: Căn cứ nơi Thời để thấu tóm sáu.

Nay nói về chi tiết một: “Một là Tự tánh duyên khởi”. Tức là tập

khí của hai Thủ. Hai là: “Duyên khởi của ái, phi ái”. Tức là tập khí của Nghiệp. Hoàn toàn giống với Duy Thức, do tập khí của hai thủ, tập khí của các Nghiệp đều theo chỗ dị thực trước đã diệt thì lại sinh dị thực khác.

- Số từ câu: “Hai là bao hàm Luận Câu Xá” tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai, căn cứ nơi Nghĩa để thu tóm làm năm, gồm ba phần:

Một là: Nêu ra, nêu ra chỉ có bốn, sao nói là thu tóm làm năm.

Phần sau có sự đối chiếu với giải thích về Nghĩa cùng Thời, cùng Thể.

Hai là: Từ câu: “Ba pháp sau là chung cho” tiếp xuống: Là chỉ rõ ba pháp ấy ở sau.

Ba là: Từ câu: “Trong đó chính là tương ứng với phần thứ nhất” tiếp xuống: Là giải thích riêng về sát na. Tức là chung hợp với văn của kinh. Gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Giải thích riêng.

Thứ hai: Tổng kết.

Thứ ba: So sánh để giải thích về đồng thể.

Nay nói về chi tiết Thứ nhất:

- Số câu: “Cho nên nay đâu cần phải dựa theo thứ lớp “: Một là chi Thức. Hai là chi Hành. Ba mới là chi Vô Minh, nên không theo thứ lớp. Nhưng Luận Câu Xá nêu đủ có mười hai. Phần sau viết: “Si là Vô Minh, Tư tức là Hành.”. Vẫn còn dựa nơi thứ tự, hướng hồ là chẳng dựa theo thứ tự, vì chẳng phải là một sát na.

- Số từ câu: “Nghĩa là Hành sự việc tham ấy ắt phải dựa nơi tâm dấy khởi” tiếp xuống: Là nói về chi Thức. Nhưng có hai nghĩa: Một là dựa nơi tâm dấy khởi là nghĩa của Đại thừa. Tức tâm của tám thức. Từ câu: “Lại phân biệt, nhận biết” tiếp xuống: Là ý của Luận Câu Xá: Ở nơi các cảnh giới phân biệt, nhận biết gọi là Thức .

- Số câu: “Năm Thức chẳng sinh chỉ gọi là lo giới”: Mười giới tức là năm căn, năm cảnh, do mười tám giới với căn , thức riêng. Nếu nêu rõ về mười hai xứ thì thu tóm thức tại căn, nên gọi là năm thức. Dựa nơi sinh nên gọi là mười xứ. Năm căn thêm ý nên gọi là sáu xứ. Ý căn của Đại thừa thì khác với chi thức. Luận Câu Xá Tiểu thừa tức cho là thức thứ sáu Thể của chi Thức là Ý căn, nên gọi trụ nơi “Danh sắc căn” nói là sáu xứ.

Số “Tham ắt đối cảnh “: Là giải thích về Xúc. Luận viết: “Sáu xứ đối nơi các cảnh khác hòa hợp gọi là Xúc.”

Giải thích: Cảnh khác tức là cảnh của Thức

Giải thích: về Thủ thuận theo kinh gọi là dục Thủ. Như Luận Câu

Xá nói: “Cùng với sự tương ứng nơi các triền ấy gọi là Thủ”. Phần số của luận ấy giải thích: “Tức vô tâm, Vô quý, hôn trầm, trạo cử, cùng với tham tương ứng”.

Giải thích: về Hữu thuận theo kinh gọi là các chi sinh. Còn Luận Câu Xá viết: “Chỗ dấy khởi hai nghiệp Thân, Ngũ gọi là Hữu. “Sự biến hoại của Lão gọi là Tử”, hoàn toàn giống với văn của Luận. “Sát na diệt” là phần giải thích của số kia.

- Số từ câu: “Ở đây nếu chẳng đoạn tức nói là sự trói buộc nối tiếp” tiếp xuống: Là phần hai, lược giải thích về ba duyên khởi còn lại (một là sát na duyên khởi. Hai là liên phược duyên khởi. Ba là phần vị duyên khởi. Bốn là viển tục duyên khởi).

Luận viết: “Liên phược (Trói buộc nối tiếp), như nơi Phẩm Loại Túc Luận nói, nghĩa là các pháp Hữu vi biến hiện khắp nơi thứ bậc của mười hai chi, năm uẩn hiện có đều do “Phần vị” thâm tóm. Tức sự “Tương tục từ xa xăm ấy là không có khởi đầu, gọi là “Nối tiếp từ xa” (viển tục). Trên đều là văn của luận.

Giải thích: “Liên phược” chính là nơi nhân quả không gián đoạn, cùng nối tiếp nhau dấy khởi. Hoặc tình, phi tình đều có sinh diệt, niệm niệm tương tục. Cho nên sát na và liên tục trói buộc khắp tất cả pháp Hữu vi. Nói phần vị duyên khởi khắp các pháp hữu vi là phải căn cứ thuận theo sinh thọ nhận nghiệp và nghiệp bất định, tức phần vị của năm uẩn thuộc mười hai chi của ba đời. Nếu là viển từ xa của các phần vị trước. Vì thế luận nói: Tức sự tương tục này như Thuận Thánh Lý Luận nói: Viển tục duyên khởi là đời trước đời sau có thuận theo thọ nghiệp và nghiệp bất định của đời sau mà đã lưu chuyển từ vô thủy. Như nói Vô minh hữu Ái, là “Chẳng biết nhận biết” của đời xưa trước... còn Liên phược duyên khởi chấp giữ sự liên kế, tiếp nhận sự trói buộc nhau không gián đoạn. Số kia gián đoạn. Số kia nói: Viển tục chỉ là cách xa vượt đến. Liên phược chỉ là Vô gián. Viển tục chỉ là nhân dị thực, hoặc kiêm cả vô tình cũng là nhân đồng loại. Liên phược chắc chắn, chẳng phải dị thực, nhân dị thực chẳng phải liên phược, nên chung với đồng loại nhân, với tâm biến hành là chủ thể tạo, ngoại trừ tâm tương ứng. Cùng đều có hai thứ thì không phải trước sau.

- Số câu: “Lý chung cho Đại, Tiểu”: Là chi tiết thứ hai, tổng cũng là giải thích để thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn.

Tức có vấn nạn: Nay giải thích về Nhất thừa chính là pháp của một tâm, vì sao lại dẫn Luận Câu Xá để chứng minh. Cho nên vì đó mà ở đây giải đáp: Nghĩa của một tâm thì theo Tiểu thừa có sáu thức, Đại

thừa có tám thức, tức có chỗ chẳng đồng. Còn nếu cho trong một sát na gồm đủ cả mười hai chi thì đại, tiểu đều có đủ.

- Sở câu: “Thẳng phải là Thánh giáo lượng”: Là tóm kết, chỉ rõ, khiến tin tưởng. Do từ xưa không nêu cách giải thích ấy. Nay căn cứ chung nơi một niệm gồm đủ mười hai chi, nên dùng Thánh giáo lượng để chứng tỏ đấy chẳng phải là nói phỏng đoán.

- Nói “Luận chủ chẳng giải thích “gần giống như” (đãi tợ) là đã bỏ sót: Luận chủ tạo Luận Câu Xá chẳng phải là không biết. Do vì để lãnh hội nên không giải thích. Do Luận không giải thích nên khiến người sau hiểu lầm. Tức giống như là đã bỏ sót. Chữ “Đãi” có nghĩa là gần. Nói “Gần giống” tức hiển bày chẳng phải là mất, sót.

- Sở từ câu: “Văn ấy chính thức biện giải” tiếp xuống: Là chi tiết ba, đối chiếu để giải thích về đồng thời, đồng thể, có thể nhận biết.

- Sở từ câu: “Do mười hai chi Hữu này” tiếp xuống: Là chi tiết thứ ba căn cứ nơi Thời để thâm tóm làm sáu (chi tiết thứ hai là căn cứ nơi nghĩa để thâm tóm làm năm) Gồm hai:

Một: Giải thích rộng về năm đời.

Hai: Từ câu: “Hai là dựa nơi ba đời” tiếp xuống: So sánh tóm lược với năm phần còn lại.

- Nơi phân một phân làm hai chi tiết:

Thứ nhất: Chính thức biện minh.

Thứ hai: Thông tỏ chỗ vướng mắc.

Nay nói về chi tiết Thứ nhất: Tức kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ ba mươi bảy, Nam bản là quyển thứ ba mươi bốn, Bồ tát Ca điếp hỏi Phật về “Quán các nghiệp khổ” và Đức Thế Tôn đã giải thích kinh nói: Người có trí tuệ lại quán nhân duyên của phiền não sinh ra phiền não; nhân duyên của Nghiệp cũng sinh ra phiền não, lại sinh ra nghiệp; nhân duyên của nghiệp nên sinh ra khổ, nhân duyên của khổ nên sinh ra phiền não; nhân duyên của phiền não nên sinh ra chi Hữu, nhân duyên của chi hữu sinh ra khổ, sinh ra Hữu, sinh ra Nghiệp nhân duyên của Nghiệp sinh ra phiền não sinh ra khổ. Nay Thiệt nam! Người trí nếu có thể quán sát như thế, nên biết người ấy có thể quán sát Nghiệp khổ.

Đại sư Huệ Viễn giải thích: “Đây là căn cứ nơi năm đời để biện minh về nhân duyên. Nghĩa là đời quá khứ của quá khứ có hai chi: Nhân duyên của phiền não sinh ra phiền não, là từ phiền não quá khứ của quá khứ của nó sinh ra vô minh của quá khứ. Nhân duyên của nghiệp cũng sinh phiền não là từ Nghiệp hành quá khứ của quá khứ của nó sinh ra Vô minh của quá khứ kế tiếp. Quá khứ kế tiếp đó cũng

lập hai chi. Nhân duyên của phiền não lại sinh ra Nghiệp là Vô minh của quá khứ sinh ra chi Hành. Nhân duyên của nghiệp sinh ra khổ là từ hành trước đó sinh ra chi Hiện Thức. Trong đời hiện tại xác lập bốn chi.

Nói: “Nhân duyên của khổ sinh ra phiền não”: Nghĩa là ở nơi năm quả của hiện tại đầy khởi về tí, thủ.

“Nhân duyên của phiền não sinh ra Hữu”: Tức là từ Ái, Thủ của hiện tại đầy khởi chi Hữu hiện tại.

“Nhân duyên của Hữu sinh ra khổ”: Tức từ chi Hữu của hiện tại sinh ra chi Sinh, Lão Tử của vị lai.

“Nhân duyên của Hữu sinh ra Hữu”: Tức từ chi Hữu của hiện tại sinh ra Hữu của vị lai. Trong đời hiện tại, hai nghiệp thiện, ác là nhân đồng loại sinh ra nghiệp thiện, ác nơi đời vị lai, đời vị lai tiếp theo lại sinh ra ba chi.

“Nhân duyên của Hữu sinh ra Nghiệp”: Tức hành nghiệp của đời vị lai trước sau cùng sinh.

Nói: “Nhân duyên của Nghiệp sinh ra phiền não”: Nghĩa là từ chỗ tạo nghiệp của đời vị lai, lại đầy khởi phiền não phát sinh lần nữa của đời vị lai.

“Nhân duyên của phiền não sinh ra khổ”: Tức từ phiền não được phát sinh lần nữa của đời vị lai lại sinh ở vị lai, là vì tại nơi chi sinh của vị lai. Do vị lai chỉ lập một chi.

“Nhân duyên của khổ sinh ra khổ” tức là chi sinh vị lai của đời vị lai sinh ra chi lão tử của đời ấy.

Giải thích: Trên đây là văn của phần Sở giải đối chiếu với kinh (Đại Bát Niết-bàn) để giải thích về nghĩa, có thể nhận biết. Song văn nơi phần sở nêu dẫn kinh đã tóm lược bớt.

- Sở từ câu: “Ở đây là dựa nơi ba đời” tiếp xuống: Là chi tiết hai, thông tỏ chỗ vướng mắc. Có vướng mắc hỏi: Nếu vô minh của quá khứ lại dựa vào quá khứ thì trước đó không có khởi đầu, Lão Tử vị lai lại sinh ra quả của Lão tử vị lai thì vị lai không có cùng tận. Thế thì vô minh không phải không có Nhân, Lão tử không phải không có Quả tức có lỗi vô cùng? Nên đáp: Nay dựa vào suy diễn vô minh của quá khứ là không phải tự nhiên sinh ra. Lại nhân nơi tích tập trước đây mà vị lai không được đối trị thì quả khổ sẽ vô cùng. Nhân quả tương quan nên có năm đời, ngoài năm đời ra, lại chẳng quan hệ gì cả. Vì thế không phải vô cùng. Nếu căn cứ ở ba đời tuần hoàn luân chuyển thì không có cái lỗi vô cùng.

- Số từ câu: “Hai là căn cứ nơi đại bi, thuận theo” tiếp xuống: Văn nơi phần này gồm sáu:

Một: Nêu lên tên gọi của Quán, Luận nêu dẫn ra: “Thế nào là nơi chốn khác cầu đạt giải thoát?”

Hai: Từ câu: “Tức là phạm phu ngu si” tiếp xuống: Là dẫn Luận để giải thích về tướng.

Ba: Từ câu: “Kinh nêu rõ chỉ là” tiếp xuống: Đã dùng ý của Luận để dẫn khởi kinh. Nhưng là nhằm đối trị về ngã. Ở trong Ngã mà cầu đạt là sai trái. Ở nơi Tâm mà cầu đạt là hợp, đúng.

Bốn: Từ câu: “Cũng đồng với kinh Tịnh Danh” tiếp xuống: Là dẫn ra sự đối chiếu để giải thích. Tức nơi kinh Tịnh Danh, phẩm thăm Bệnh, nhân hỏi về nguyên do của căn phòng trống không, tìm ngọn quy về gốc có ba lớp hỏi đáp:

Thứ nhất: Hỏi: Đã là không thì nên ở nơi cái gì mà cầu? Đáp: Nên ở trong sáu mươi hai thứ kiến chấp mà cầu đạt.

Thứ hai: Lại hỏi: Sáu mươi hai thứ kiến chấp nên ở nơi cái gì mà cầu đạt? Đáp: Nên ở trong sự giải thoát của chư Phật mà cầu đạt.

Thứ ba: Lại hỏi: Sự giải thoát của chư Phật nên ở nơi đâu mà cầu đạt? Đáp: Nên ở trong tâm hành của tất cả chúng sanh mà cầu đạt. Xem cách giải thích xưa tóm lược có ba ý:

Thứ nhất: “Thấp nơi Kiến trái với Không, tức hiển bày Không chẳng phải là Kiến. Trong sự giải thoát của Phật là không có kiến chấp, tức biết kiến chấp chẳng phải là giải thoát. Song trong tâm của chúng sinh không có sự giải thoát của Phật, nên biết trong sự giải thoát của chư Phật tức chẳng phải là chúng sinh kế hợp đích thực nơi Không.” Đây là ý của đại sư Đạo Sinh.

Thứ hai: “Trí của Không” nhân nơi Kiến mà sinh, tức Trí của không là không tánh. Không tánh nên Trí Không, Sự giải thoát của chư Phật chẳng phải là có nhân tà. Chính sinh tà cũng là Không. Sự giải thích của chư Phật là nhân nơi chỗ tỏ ngộ về tâm hành của chúng sanh, tức là giải thoát là Không.

Thứ ba: Căn cứ nơi Thể của Không vốn không có hai. Cho nên cùng cầu đạt về Lý không đâu là không khắp. Ý này gần với kinh hiện tại, Ý của kinh hiện tại chính là nêu rõ tâm cầu Thân Vọng. Thấy rõ tánh của Vọng là Không tức tỏ ngộ Thể của Thân gốc. Như phần sau sẽ giải thích.

- Số câu: “Nói A-lại-đa thức đây gọi là tạng thức” từ đây trở xuống là phần năm, kết hợp giải thích văn của Luận. Nhưng Luận Duy

Thức quyển thứ ba nêu rõ Thức thứ tám gồm có bảy tên gọi. Vì vậy, Luận kia nói: Nhưng thức thứ tám mặc dù các hữu tình thấy đều thành tự, nhưng tùy theo nghĩa mà lập các tên gọi. Nghĩa là hoặc gọi là Tâm. Do là chỗ tích tập các chủng tử của đủ loại pháp luân tập. Hoặc gọi là A-đà-na, với nghĩa gìn giữ chủng tử và các Sắc căn khiến chẳng hư hoại. Hoặc gọi là chỗ nương tựa của sở tri (đối tượng được nhận biết), có khả năng làm chỗ nương tựa cho các pháp sở tri của Nhiễm Tịnh. Hoặc gọi là Thức chủng tử, có thể khắp gìn giữ duy trì các chủng tử của hai pháp Thế và xuất thế gian. Những tên gọi này chung cho tất cả vị. Giải thích: Tên gọi Tâm là đối chiếu nghĩa tích tập chủng. Còn Thức chủng tử chỉ đối chiếu với nghĩa chủ thể sinh khởi nên không lập. Tiếp đến, luận lại nói: Hoặc gọi là A-lại-da tức thấu tóm, cất chứa tất cả pháp phẩm tạp nhiễm khiến không mất. Các chấp về ngã Kiến Ái v.v... được cất chứa để làm cái Ngã trong tự mình. Cho nên tên gọi đây, xử dụng cho hàng Hữu học, phàm phu, không phải ở vị Vô học. Nhưng Bồ tát bất thoái có xử dụng nghĩa cất chứa về pháp chấp tạp nhiễm. Cho nên giải thích: Nhưng dựa theo A-lại-da thì có ba nghĩa. Luận nêu trên viết Thức này, gồm đủ nghĩa chủ thể cất chứa, đối tượng được cất chứa, cùng chỗ chấp trước nơi sự cất chứa ấy. Tức cùng với tạp nhiễm hổ tương làm duyên chấp làm nội ngã của chính mình.

Giải thích: Nói: “Hổ tương làm duyên” tức gồm đủ hai thứ: Chủ thể cất chứa và đối tượng được cất chứa. Một là có thể duy trì chủng tử Nhiễm. Chủng tử gọi là “Đối tượng được cất chứa” Thức là chủ thể cất chứa. Nghĩa là từ dị thực hiện hành có thể duy trì chủng tử. Hai là: Chỗ huân tập, chỗ nương tựa của pháp tạp nhiễm, tức pháp nhiễm gọi là chủ thể cất chứa Thức này là đối tượng được cất chứa. Sở giải Luận Khởi Tín viết: “Lại, Tàng là tự thể ở trong các pháp” pháp sư Đại thừa nói: “Nghĩa là do bảy chuyển thức huân tập thành chủng tử. Thể của Thức cùng với chủng tử không có tánh khác nhau, nên cũng tùy theo chỗ chủng tử chứa cất chẳng lìa Chuyển thức, mà “Tàng” ở trong chuyển thức. Ba là: Chỗ chấp giữ của Thức thứ bảy...”

Nay chỉ nêu ra hai nghĩa, thiếu nghĩa “Đối tượng được chứa giữ”, là do căn cứ chung cho vô lậu nên không nói về nghĩa ấy.

Phần tiếp theo nơi Luận Duy Thức còn nói: “Hoặc gọi là Thức Dị thực. Là nghĩa chủ thể dẫn dắt quả Dị thực thiện bất thiện nơi sinh tử. Tên gọi này chỉ áp dụng ở hàng phàm phu. Nhị thừa, các vị Bồ tát, không phải quả vị lai. Vì họ cũng còn có quả dị thực vô ký”.

Giải thích: Tên gọi này chung cho hàng Nhị thừa, vô học Bồ tát

thập Địa, do Như Lai chỉ là Thiện không có pháp vô ký. Tiếp Luận lại nói: Hoặc gọi là Thức Vô cấu. Đó là chỗ nương tựa của các pháp vô lậu rất ráo thanh tịnh. Tên gọi này chỉ sử dụng gọi cho quả vị Như Lai. Bồ tát, Nhị thừa và phàm phu do gìn giữ chủng tử hữu lậu khả ái mà huân tập, chưa đạt được thức thứ tám thanh tịnh thiện hoàn toàn.

Giải thích: Không phải chỗ dựa của phiền não nên gọi tên là Vô cấu. Luận nay chỉ nêu ra hai tên gọi với ý nói: Tên gọi A-lại-da chung ở Nhiễm; tên gọi A-đà-na là chung ở tịnh. Tóm lược nêu lên một cặp làm nơi của đối tượng tìm cầu, về lý đã đồng. Cho nên Sở nói: Ý của Luận chủ nói tâm là bao làm cả Nhiễm, Tịnh.

- Sở từ câu: “Nghĩa cầu đạt là thế nào?” Tiếp xuống: Tức là phần sáu, giải thích riêng về tướng của sự cầu đạt, tức chỉ rõ về Quán hai thứ vô ngã. Gồm hai chi tiết:

Một: Nêu lên chỗ mê chấp

Hai: Từ câu: “Nếu ngã chấp mất đi” tiếp xuống: Là biện minh về sự tỏ ngộ. Tức xả bỏ tên gọi A-lại-da. Nghĩa là Luận Duy Thức nói: Trong ba tầng kia bậc A-la-hán đã xả bỏ chấp tầng về Ngã ái. Nếu căn cứ nơi Bồ tát thì nghĩa tương đương với địa thứ tám, đã ra khỏi ba cõi.

Nói “Tâm Vọng đây diệt thì tâm Thân hiện bày” tức ý nơi Luận Khởi Tín, phần Sở giải trước đã nêu dẫn.

Từ câu: “Cho nên phần tiếp sau, kệ viết” tiếp xuống là dẫn chứng, gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Dẫn kinh hiện tại, văn đầy đủ là:

*“Thấu đạt ba cõi dựa Tâm có
Mười hai nhân duyên cũng như thế
Sinh tử đều do Tâm tạo tác
Tâm nếu diệt tội, sinh tử dứt”*

Đoạn tiếp theo viết: “Tức Vọng diệt, chẳng phải là Thể của Tâm diệt” tức ngầm dẫn Luận Khởi Tín, để xác nhận nghĩa về “Diệt” của kinh. Cho nên văn của Luận kia viết: “Chỉ Tướng của Tâm diệt, chẳng phải là thể của Tâm diệt”. Kinh Lăng Già cũng viết: “Nếu A-lại-da diệt tức chẳng khác với hý luận chấp đoạn của ngoại đạo” tức phần Sở giải trước cũng đã sử dụng.

- Sở câu: “Tức tương đương với Quán thứ hai: Y chỉ Quán”: Văn nơi phần Sở giải có hai cách giải thích.

Một: Giải thích chỉ dựa nơi Đệ nhất nghĩa nên chỉ căn cứ nơi phần tịnh. Ở đây thì nêu rõ chỗ nương tựa, duy trì của chi hữu, nên chung cả hai phần nhiễm, tịnh.

Hai: Trong cách giải thích thứ hai, tức “Dựa nơi Thân dấy khởi Vọng” là do chẳng thấu rõ về Đệ nhất nghĩa đế nên gọi là Vô Minh”

“Hiện bày Vọng dựa nơi Thân”: Mười hai nhân duyên đều dựa nơi “Một Tâm” như thế mà lập.

Sớ câu: “Thứ ba là tự nghiệp hỗ trợ thành” Luận Tạp Tập gọi là “Kiến lập phần nghiệp”, đều gồm đủ hai nghiệp, nên hoàn toàn giống với kinh hiện nay. Dựa nơi Luận gốc thì trong Quán Thứ nhất gồm hai:

Một: Giải thích tổng quát về hai nhân.

Hai: Giải thích riêng về đoạn này.

- Nơi phần một gồm bốn chi tiết:

Thứ nhất: Nêu tổng quát.

Thứ hai: Từ câu: “Đại sư Huệ Viễn nói” tiếp xuống là trình bày giải thích đã có từ trước.

Thứ ba: Từ câu: “Nhân của phần khác là chung nơi biểu” tiếp xuống là biện giải về chỗ trái. Do rõ Vô minh khác với Hành nên hợp với chỗ chung kia. Nhưng lại chẳng biết Vô minh hướng đối chiếu với Hành, thì gồm đủ cả nghĩa Tự, Tha, nhưng cho là Nhân của Tha, nên chung nơi biểu.

Nói: “Nhân của tự thì có chỗ vướng mắc” tức do trái với văn của Luận. Luận chủ đã nêu dẫn “Nhân duyên của Vô minh sinh ra Hành” để chứng tỏ lìa chi trước tức không có chi sau, nêu rõ do vô minh là trước, Hành là sau. So sánh với bên trong nhân duyên của tự nó thì, không có Vô minh sinh chi Vô minh.

Thứ tư: Từ câu: “Nay cho là” tiếp xuống là diễn rộng nghĩa chính theo hiện nay. Phần này gồm hai:

Một là: Biện minh riêng

Hai là: Tổng kết

- Nơi phần “Một là” thì hai nhân đều gồm hai:

Một: Chính thức biện minh

Hai: Từ câu: “Cho nên trong Quán đại bi” tiếp xuống là phần dẫn hai Quán để chứng minh, trong Quán đại bi, nói: “Minh tánh” tức Tự sinh của ngoại đạo đồng với nghĩa tự tánh. Cho nên dùng nhân của Tha để phá bỏ chấp về sự sinh kia. Tự sinh tức nghĩa của ngoại đạo cho là từ Tha sanh, nên dùng nhân của tự để phá bỏ chấp về Tha sinh kia. Trong Trí Nhất thiết tướng, nhân của Tha tức trước là phương tiện của sau. Nhân của Tự tức là tướng của nhân duyên. Nghĩa này hết sức rõ nên nêu dẫn dụ vị Lạc (Bơ), chính là dụ cho nhân của tự, cũng dụ cho nhân của Tha. Tức vị Lạc không từ tự sinh ắt phải nhờ vị Nhũ (sữa) làm

nhân. Đây tức vị Nhũ làm nhân của Tha là vị lạc. Do Nhũ không phải lạc, phân từ Nhũ sinh, không từ đá... sinh cho nên. Nhũ đây vì vị lạc làm nhân của Tự nó. Vì nếu không phải từ Nhũ sinh, thì Nhân giống chẳng phải Nhân. Nếu không có nghĩa Tha thì Nhũ tức là lạc, đều mất đi tình Nhân quả.

- Sở từ câu: “Chọn lấy ý của ba Quán” tiếp xuống là phần “Hai là” tổng kết, do “Đại thể là giống nhau” nên được dẫn làm chứng.

Từ câu: “Các bậc Tôn đức” tiếp xuống: Là tóm kết, phân chân.

Nhưng “Nhân của Tự, nhân của Tha” tức là ý nơi Luận Câu Xá, :” đây có thì kia có đây sinh thì kia sinh”, Luận Câu Xá quyển thứ chín viết: “Vì sao đức Thế Tôn nói hai câu trước”. Đáp: Tức là dựa theo đây có thì kia có, đây sinh thì kia sinh. Ở nơi duyên khởi nên quyết định. Như ở nơi khác nói: Dựa nơi vô minh mà có các Hành. Không phải là vô minh mà có thể có các Hành. Lại vì nhằm hiển bày, chỉ rõ các chi chuyển sinh, tức là dựa nơi chi này mà có chi kia được hiện hữu. Do chi kia sinh nên các chi còn lại được sinh. Lại vì hiển bày chỉ rõ ba đời chuyển sinh. Nghĩa là đời trước có thì đời giữa được có, do đời giữa sinh thì đời sau được sinh. Lại hiển bày chỉ rõ hai duyên tự thân và chuyển. Nghĩa là có Vô minh vô gián sinh ra Hành; hoặc do lực lần lượt chuyển mà các Hành mới sinh. Có Sư khác nói: Hai câu như thế nhằm phá hai hý luận chấp không nhân và nhân thường hằng. Tức không phải không có nhân mà các hành có được. Cũng không phải do tự tánh thường hằng nơi Ngã v.v... không có nhân sanh mà các Hành được sanh. Nếu vậy thì câu trước trở nên vô dụng, chỉ cần câu sau đủ phá hai hý luận trên rồi! Cho nên, các luận sư mẫu mực giải thích hai câu này là nhằm hiển bày Nhân quả là Nhân Quả chẳng biết.

Giải thích: Trên đây đều là văn của Luận. Nay sẽ kết hợp để giải thích. Đây tức là Luận Tạp Tập cũng trong đoạn kinh nêu trên, là sự có nên là sự có. Là sự khởi nên là sự khởi. Khởi tức là nghĩa sinh, như đã giải thích ở trước. Nay lại hợp hai nhân, chi trước có nên chi sau mới có được tức nghĩa Nhân của Tự, do phải không là trước thì mới có sau. Cho nên “Đây sinh thì kia sinh” tức nghĩa về nhân của Tha, lúc chi này sinh thì khác với chi kia. Vì thế, phần thứ tư trước, giải thích: “Đây có thì kia có” là chỉ cho nhân tự thân, “Đây sinh thì kia sinh là chỉ cho nhân lần lượt chuyển. Lần lượt chuyển tức là nghĩa Tha, phải từ chi trước tức là nghĩa Tự. Nếu so với quán tùy thuận theo Đại bi, thì nghĩa thứ năm ở trước để phá hai nhân, thì rất phù hợp. Dùng nhân của Tự để phá không có nhân. Tức lạc phải nhân nơi Nhũ mà có. Dùng nhân của Tha để phá

chấp nhân thường hằng. Tức phải dựa vào nhân của khác, chứ không phải tự tánh. Cho nên trước hết phá hai nhân chưa là một ý. Ý kinh nay đã thuận theo ý của Luận nói trên. Tự tha nghĩa rõ ràng, thì các cổ đức đâu chỉ riêng thiếu tìm trong luận gốc cũng không thấy nghĩa ở Tha. Đó là ý chỉ sâu xa của Luận.

- Sở từ câu: “Nay một môn này” tiếp xuống: Là phần hai giải thích riêng về đoạn này (phần một là giải thích tổng quát về hai nhân) gồm hai:

Một: Dùng hai nghiệp để giải thích nhân của Tha.

Hai: Giải thích riêng về văn.

- Nay nói về phần một: có hai giải thích:

Thứ nhất: Là giải thích theo hướng hợp, do Tha của tự nghiệp hỗ trợ thành nhân của chi sau.

Thứ hai: phối hợp riêng về hai chữ. Phần này có thể nhận biết

- Sở từ câu: “Nhưng nhân của sự sinh khởi” tiếp xuống: là phần hai giải thích riêng về văn của kinh, gồm hai phần:

Một: Giải thích về “Trợ thành”

Hai: Giải thích về “Sự nghiệp”

- Nói về phần một gồm hai chi tiết:

Một là: Giải thích tổng quát về văn của kinh.

Hai là: Hiển bày rộng về chỗ sai biệt.

Nay nói về chi tiết “Một là” trong kinh nói “Trợ thành chính là Tăng thượng duyên” mà nói “Tạo nhân sinh khởi” là theo tướng chung mà nói. Riêng thì ở tự thân Nhân xa Duyên. Chung thì Nhân tức là Duyên. Cho nên trong Luận Câu Xá thì bốn duyên thấu tóm nơi sáu nhân. Luận ấy nói: Có bốn loại duyên: Nhân duyên tức tánh nhân thứ năm. Đẳng Vô gián duyên không phải Tâm, tâm sở sau Sở duyên tức tất cả pháp. Tăng thượng duyên tức khả năng gây tạo.

Như nơi Luận Duy Thức thì thấu tóm mười nhân để thành bốn duyên. Sáu nhân, mười nhân, nơi phần trước sơ đã nêu. Nay ý chỉ hiển bày chung.

Sở từ câu: “Ở trong bốn duyên” tiếp xuống: Là chi tiết “Hai là” là bày rộng về chỗ sai biệt, tức “Các môn phân biệt” trong phần duyên sinh của Luận Duy Thức. Môn phân biệt của bốn duyên bên trong, sơ phần nhiều dựa vào đấy, theo văn có bốn:

Một là: Hiển bày tổng quát về phần đủ, thiếu

Hai là: Giải thích riêng về có không

Ba là: Tóm kết, so sánh mở rộng

Bốn là: Kết hợp thông tỏ về ý của kinh văn

Một: Văn của Luận kia đầy đủ là: “Các chi so với nhau thì, tăng thượng duyên xác định là có. Ba duyên còn lại thì có, không bất định. Khế kinh dựa nơi định chỉ nói có một”.

Giải thích: Đối chiếu nơi văn của phần Sơ giải có thể nhận biết. Nhưng Thể của tăng thượng duyên thì rộng, nên đều định rõ là có. Ba duyên còn lại thì hẹp nên có, không chẳng định rõ.

Sơ từ câu: “Nghĩa là Ái hướng tới thủ” tiếp xuống là phần hai, giải thích riêng về có không, gồm hai:

Một là: Biện minh về Nhân duyên.

Hai: Biện minh về hai duyên còn lại.

Trong phần “Một” gồm hai chi tiết: Một là chính thức biện minh, hai là nhận định, phân biệt, Nơi chi tiết “Một là” gồm bốn:

Thứ nhất: Dựa nơi thật có.

Thứ hai; Dựa nơi bất định.

Thứ ba tóm kết, so sánh.

Thứ tư: Kết hợp thông tỏ về luận khác.

Nay nói về phần Thứ nhất: “Ái là nhân duyên của nơi chốn sinh ra thủ” phạm nói về Nhân duyên chính là biện giải về Thể phát sinh đích thực, đã cho ái tăng trưởng là Thủ, tức Ái là chủng tử của Thủ, có thể sinh hiện ra Thủ, nên là Nhân duyên. “Thức tăng trưởng là Hữu” tức Hữu không có Thể riêng, do Ái Thủ thấm nhuần năm chủng thành Hữu. Hữu tức chủng tử của Thức, chi sinh tức là hiện hành của thức. Thức chủng có sinh ra hiện hành, nên Hữu được xem là nhân duyên của nơi chốn sinh ra Sinh.

- Sơ Từ câu: “Nếu cho chi Thức là chủng tử của Nghiệp” tiếp xuống là phần “Thứ hai” dựa nơi chỗ bất định. Đây là Luận Duy Thức kết hợp với ý của Luận Đối pháp. Nếu cho thức chủng là chi Thức thì Hành chẳng phải Nhân của tự thân Thức. Nay cho chủng tử của Nghiệp là chi Thức, nên hành được làm Nhân duyên của Thức. Đây tức hiện hành là nhân duyên của chủng tử. Thức là chủng tử của Nghiệp như chương đầu đã biện giải.

- Sơ từ câu: “Các chi còn lại” tiếp xuống: Là phần thứ ba tóm kết so sánh. Sơ câu: Câu: Mà Luận tạp tập tiếp xuống là phần thứ tư kết hợp thông tỏ về Luận khác. Gồm hai:

Một: Lãnh hội Luận Tạp Tập

Hai: Lãnh hội Luận Du Già.

Một: Tức nơi quyển thứ tư của Luận Tạp Tập. Trong đó: Một là

nêu lên chỗ có kia, hai là từ câu: “Dựa nơi chi Vô Minh” tiếp xuống: Là hiển bày về nghĩa có kia. Nói rõ là giả tạm nói. Nghĩa là dựa nơi tập khí của Tự nghiệp, đồng thời với Vô minh, cùng với Vô Minh đều có tức tạm nói là Nghiệp chủng. Cho là Vô Minh mà thật là chủng tử của Hành sinh hiện hành của Hành.

Nhưng trong Luận Tạp Tập gọi là duyên của việc kiến lập chi,

Luận viết: “Duyên của việc kiến lập chi, tức là tập khí, là dẫn phát, là tư duy, là cùng có. Duyên của việc kiến lập chi tùy theo chúng ứng hợp, dựa nơi tướng của bốn duyên làm duyên của việc kiến lập chi.

Lại như Vô Minh đối chiếu với Hành: Tập khí sanh trước nên được xem là duyên, do sự huân tập ấy tương tục, là chỗ sinh các nghiệp, có thể tạo ra hữu của đời sau, tức:

Thứ nhất: Ngay lúc ấy Vô Minh hiện hành có thể dẫn phát, nên là “Đẳng vô gián duyên”

Thứ hai: Do sự dẫn phát kia nên các hành sai biệt lưu chuyển tương tục mà sinh khởi. Tư duy về điều ấy nên là “Sở duyên duyên”

Thứ ba: Do chấp là hơn hết cũng chẳng tư duy đúng như Lý, lại duyên theo chỗ ngu si cho là cảnh giới, nên chỗ kia cũng có, do vậy là “Tăng thượng duyên”, nhờ lực của “Tăng thượng duyên” ấy khiến cho Tư duy tương ứng điên đảo duyên, theo cảnh mà tạo tác.

Thứ tư: Tất cả như thế là tùy theo chỗ ứng hợp ấy khiến cho tận cùng.

Giải thích: Trên là nơi Vô Minh hướng tới hành cùng tạo ra bốn duyên, đã đối chiếu với tất cả khiến cho tận cùng, nên biết tức mười hai chi đều có đủ bốn duyên. Pháp sư Đại thừa giải thích: Đây theo Duy Thức Luận là dựa vào Thể riêng, nên xen lẫn có và không. Luận Tạp Tập kia dựa vào phần vị, nên được đều đủ duyên. Luận ấy lập vô minh làm pháp chuẩn, so với các chỉ còn lại cũng vậy. Nay Duy Thức Luận tạm riêng lãnh hội.

Giải thích: Ý của Pháp sư Đại thừa dường như cho rằng Duy Thức không hiểu rõ ý của Luận Tạp Tập, không kết hợp mà chỉ lãnh hội vô minh cùng với Hành: Nên phần Sở tiếp dưới nói. Đã căn cứ ở Nhân mà nói thì bao hàm cả ba thứ kia, tức đều đủ bốn duyên.

- Số từ câu: “Luận Du Già nói các chi cùng đối chiếu” tiếp xuống: là phần hai, lãnh hội về đại Luận. Đại Luận quyển thứ mười nói có ba duyên, không có Nhân duyên.

Từ câu: “Dựa nơi Ái Thủ hiện hành, chỉ là theo Nghiệp mà nói”

tiếp xuống: là lãnh hội về nghĩa có nói ở trên”

“Dựa nơi Ái Thủ hiện hành”: Là lãnh hội chỗ Ái đối chiếu với Thủ ở trước, có nghĩa của Nhân duyên. Luận kia cho Ái tăng trưởng là Thức, chứng tử sinh hiện hành, nên được xem là Nhân duyên. Nay cho Ái của hiện hành đối chiếu với Thủ của hiện hành, chẳng phải là tử chủng tử của chính nó, sao được xem là nhân duyên?

Nói: “Chỉ là theo Nghiệp mà nói” là lãnh hội Hữu trước đối chiếu nơi Sinh nên được xem là nhân duyên. Trước cho chủng tử của Thức đầy khởi hiện hành của Sinh, được gọi là Nhân duyên. Nay do chủng tử của Nghiệp là Hữu mà khởi nơi sinh. Nghiệp chẳng phải là Thể của Thức, chỉ là Tăng thượng duyên đâu được xem là Nhân duyên? Nên Luận Du Già viết: Vì sao cùng đối chiếu đều không có Nhân duyên? Đáp: Nhân duyên là chỗ hiển bày nơi nhân của chủng tử nơi tự thể. Nay hiện hành nơi Ái, Thủ chẳng phải là chủng tử, do Nghiệp đối chiếu với sinh chẳng phải là tự Thể. Vì thế Pháp sư Đại thừa nói: Nếu không có Đại Luận, thì khó hiểu luận Du già.

- Sở Từ câu: “Bốn giai đoạn trên cùng đối chiếu” tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai của phần biện minh về nhân duyên, nhận định, phân biệt (chi tiết một là chính thức biện minh). Tức ở đây chẳng phải là Luận Duy Thức mà là ý của phần Sở giải. Xem phần trên có thể nhận biết.

- Sở câu: “Vô Minh hướng tới Hành, cho đến hai duyên còn lại” là phần hai (của phần giải thích riêng về có không), biện minh về hai duyên còn lại. Tự có ba nghĩa:

Một: Ba vị trí đều gồm đủ hai

Hai: Hai vị trí gồm đủ một

Ba: Tóm kết nơi phần còn lại đều không.

- Nay nói về nghĩa một: gồm hai chi tiết:

Một là: Nêu dẫn văn của Luận.

Hai là: Từ câu: “Đều dùng hiện hành” tiếp xuống: Là phần Sở giải thích, đều dùng hiện hành để cùng đối chiếu, nêu ra một cách tổng quát lý do có hai duyên.

Nói: “Vô gián dẫn sanh” là nói có Đẳng vô gián duyên. Chính là Tâm, Tâm sở pháp hiện hành, với niệm trước diệt mất, dẫn khởi sinh niệm sau. Tâm, Tâm sở vô minh diệt, dẫn khởi tâm của hành Tư. Tâm sở Ái diệt dẫn khởi; Tâm Thủ. Trong đây chi Ái cũng căn cứ nơi hiện hành. Chi Sanh và Lão Tử chỉ là Thức và Danh sắc tăng trưởng và suy biến tâm tăng trưởng diệt dẫn sinh suy biến. Cho nên ba vị trí này đều đủ có Đẳng vô gián duyên.

Nói: “Hành v.v... nơi Tâm Tư có duyên ngược trở lại” tức nêu rõ có: “Sở duyên duyên v.v...” Vân vân là chỉ cho Thủ và Lão Tử. Nghĩa là Tâm Tư của Hành có thể được duyên trở lại với chi Vô Minh ở trước. Cho nên chi Vô Minh tức là sở duyên duyên của nơi chốn phát khởi Hành. Hai thủ cũng là Tâm sở nên được duyên với Ái, thì Ái chính là Sở duyên duyên của chỗ sinh ra Thủ. Tâm sở của Lão Tử có thể duyên nơi Sinh, nên Sinh tức là Sở duyên duyên của Lão tử.

Ở đây nói “Duyên ngược trở lại” tức chi sau duyên nơi chi trước.

Sớ từ câu: “Hữu đối chiếu nơi sinh, Thọ đối chiếu nơi Ái, không có Đẳng vô gián, mà có Sở duyên duyên” đây tức là phần nghĩa thứ hai, hai vị trí cùng đối chiếu, chỉ gồm đủ một duyên.

Trên đây là văn của Luận. Từ câu: “Do chủng tử đối chiếu với hiện hành” tiếp xuống: Là giải thích nghĩa không có đẳng vô gián ở trên. Vì Đẳng vô gián phải là Tâm hiện hành cùng với pháp của Tâm cùng dẫn dắt sinh khởi. Nay, Hữu là chủng tử, Sinh là hiện hành, sao có thể cho Thọ của Hữu cũng là chủng tử. Ái là hiện hành nên chẳng phải là vô gián.

Từ câu: “Hiện hành được sinh trở lại duyên nơi chủng tử” tiếp xuống: Là giải thích nghĩa có Sở duyên duyên ở trên. Sinh là hiện hành có thể duyên nơi chủng tử của Hữu. Ái là hiện hành có thể duyên nơi chủng tử của Thọ. Cho nên Hữu cùng Thọ là Sở duyên duyên.

- Sớ câu: Từ câu: “Chi còn lại đối chiếu thì cả hai đều chẳng phải có” là nghĩa thứ ba nêu rõ hoàn toàn không có hai duyên. “Chi còn lại” tức là có sáu vị trí cùng đối chiếu, gồm chung là không có hai duyên. Nghĩa là Hành so với Thức, Thức so với Danh sắc, Danh sắc so với sáu Nhập, sáu Nhập đối chiếu với Xúc, Xúc so với chi Thọ, Thủ so với chi Hữu “Sở dĩ không có vô gián duyên” là do quả kia đều chẳng phải là Tâm hiện hành. Tâm sở cùng dẫn dắt sanh khởi. Nghĩa là Thức v.v... đến Thọ đều là chủng tử. Hữu cũng là chủng tử, Hành là Nhân của Thức, Thủ là Nhân của Hữu. Tuy là hiện hành nhưng chỗ sinh ra Thức, Hữu tức là chủng tử nên chẳng phải là “Đẳng vô gián”.

“Sở dĩ chẳng phải là Sở duyên duyên” tức đã chẳng phải là Tâm hiện hành, pháp của Tâm sở thì đâu có duyên nơi tư duy.

Sớ câu: Từ câu: “Trong đó lại dựa nơi chỗ lân cận” tiếp xuống: Là phần ba (của bốn phần phân biệt về bốn duyên bên trong”) tóm kết so sánh, mở rộng, (phần hai là giải thích riêng về có không) cũng là ý của Luận Duy Thức. Gồm hai:

Một là: Nêu Dẫn văn của Luận.

Hai là: Từ câu: “Do chỗ thuận nghịch kia” tiếp xuống: Là phần giải thích xác nhận của số, nhưng trong phần Luận kia chính là có bốn lớp:

Thứ nhất: Dựa nơi chỗ lân cận, tức khác với chỗ vượt cách. Hoặc vượt một vượt hai hay vượt nhiều.

Thứ hai: Dựa theo chỗ thuận với thứ lớp tức khác với thứ lớp nghịch. Chỉ dùng Vô Minh tạo duyên của Hành, không dùng Hành làm duyên cho Vô Minh.

Thứ ba: Dựa nơi chỗ chẳng cùng tạp loạn, tức khác với tạp loạn. Như Luận Tạp Tập nói: Do Vô Minh đối chiếu với Hành, chính là chọn lấy Vô Minh, trong đó chúng tử của Hành mà là Vô Minh, nên là tạp loạn.

Thứ tư: Dựa nơi duyên khởi thật mà nói. Tức khác với giả nói. Như trước nói tập khí của Nghiệp đồng thời với Vô minh”, thật ra là chúng tử của Hành mà giả nêu là Vô Minh.

Hai nghĩa sau thì đại thể là giống nhau, chỉ có sự khác biệt nhỏ “Từ chỗ khác, ở đây cùng đối chiếu làm duyên bất định” tức chỗ khác với bốn nghĩa trên. Là chỗ khác trong phần sau trước đã nói.

Lại căn cứ nơi chỗ vượt Thứ nhất: Như Vô Minh cùng với năm chi như Thức v.v... và Hữu chỉ là một Tăng thượng, chỉ có thể làm sinh khởi chúng tử kia nên Vô Minh cùng với Ái, Thủ Lão Tử là hai duyên, tức là Sở duyên duyên và Tăng thượng duyên. Tất cả duyên còn lại đều dựa theo đây để có thể nhận biết.

“Hai là căn cứ nơi chỗ nghịch với thứ lớp” cũng có gần với thứ lớp, cách vượt, nay kết hợp để nêu bày. Lão Tử và Sinh, Ái, Thủ, Hành, vô minh là hai duyên nghĩa là Sở duyên duyên và Tăng thượng duyên. Còn lại chỉ có tăng thượng duyên.

“Ba là nếu cùng tạp loạn thì có hai, một là thuận, hai là nghịch...”

- Số từ câu: “Về duyên đã có nhiều nghĩa chẳng đồng” tiếp xuống: Là phần bốn kết hợp thông tỏ về ý của kinh, gồm hai chi tiết:

Một: Nêu rõ trong kinh chỉ nói đến tăng thượng. gọi chung là Nhân sinh khởi. Nếu là Luận Tạp Tập thì trong sáu Nhân tức là Nhân năng, gọi là “Thành khởi tướng”, chẳng phải cho là duyên lân cận. Như Vô Minh so với Hành, do sự không gián đoạn ấy mà sinh hữu hiện có.

Hai: Từ câu: “Lại căn cứ nơi Nhân mà nói đã bao hàm ba nhân khác” tiếp xuống: biện minh tổng quát là gồm đủ bốn như nơi Luận Tạp Tập đã nêu. Bao gồm dựa trên phần vị. Chỉ nói là nhân sinh khởi không định rõ là tăng thượng. Nếu theo ý của luận Du già thì sinh khởi tức là

tăng thượng duyên. Cho nên luận nêu câu hỏi: Nếu các chi so với nhau không có Nhân duyên, thì vì sao nói dựa vào thể tánh của Nhân quả để kiến lập duyên khởi? Đáp: Dựa vào sự thâm nhiếp của tăng thượng duyên, về nhân dẫn phát, nhân dẫn dành nhân sinh khởi nên gọi đó là Nhân. Vì thế, pháp sự Đại thừa giải thích. “Tức dùng văn này để chứng minh về Nhân sinh khởi. Chỉ nói tăng thượng duyên. Nhưng nhân sinh khởi hoặc nói riêng tức là một trong mười Nhân.

Nói “Mười nhân” tức nơi Luận Du Già, quyển thứ ba mươi tám, phẩm Bồ Đề phần nêu: Một là tùy thuyết nhân. Hai Quán đái nhân. Ba là Khiên dẫn nhân. Bốn là Nhiếp thọ nhân, Năm là sanh khởi nhân, Sáu là Dẫn phát nhân, Bảy là Định biệt nhân, Tám là Đồng sự nhân, Chín là Tương vi nhân, Mười là Bất tương vi nhân. Nghĩa là danh tự của tất cả pháp là trước tiên nên có tướng, tướng là trước tiên nên có thuyết. Đó gọi là Nhân tùy thuyết của các pháp kia. Quán xét đối đái với pháp này, nên đây là Nhân. Vì thế đối với các sự kia hoặc mong cầu, hoặc giữ lấy, đó gọi là nhân quán đái. Ví như quán xét đối đái với cánh tay, thì cánh tay là nhân. Có nghiệp gìn giữ lấy, quán đối đái với chân thì chân là nhân. Có nghiệp qua lại thì quán đối đái với chi tiết, thì chi tiết là Nhân; có nghiệp rộng hẹp, quán đối đái với đối khát, thì đối khát là nhân. Đối với việc ăn uống hoặc mong cầu, hoặc giữ lấy, tùy vô lượng lý lẽ như thế, nên biết rõ đó là tướng trạng của Nhân quán đái. Tất cả chủng tử so với quả của tự nó về sau gọi là khiên dẫn (dẫn dắt) các chủng tử khác, ngoài ra với các duyên khác gọi là nhân nhiếp thọ. Tức các chủng tử so với quả tự nó lúc đầu thì gọi là nhân sanh khởi các quả sinh khởi bởi chủng tử lúc đầu, so với quả được dẫn dắt bởi chủng tử ở sau đó, gọi là nhân dẫn phát. Đủ loại khác giống nhân duyên riêng biệt gọi là nhận định biệt. Như nhân quán đái, nhân khiên dẫn, nhân nhiếp thọ, nhân sinh khởi, nhân dẫn phát nhân định biệt, như vậy các nhân tổng thu nhiếp làm một gọi là nhân Đồng sự. Có thể làm nhân chướng ngại cho các pháp vốn đã sinh gọi là nhận tương vi. Nhân chướng ngại này hoặc thiếu, hoặc lìa bỏ gọi là nhân bất tương vi. Còn lại như luận kia giải thích. Tiếp dưới, luận lại nói: Tất cả nhân này thuộc về hai nhân: Năng sinh và phương tiện. Cho nên biết trong đây chủng tử dẫn dắt chủng tử sinh khởi gọi là nhân năng sinh. Các nhân còn lại thuộc về nhân phương tiện.

Giải thích: Ý nói nhân thứ ba, năm là năng sinh. Tiếp lại nói: Nhân lại có bốn: 1) Nhân duyên. 2) Đăng vô gián duyên. 3) Sở duyên duyên. 4) Tăng thượng duyên. Cho nên biết trong đây hoặc nhân năng

sinh gọi là nhân duyên. Hoặc nhân phương tiện là ba duyên kia, chỉ đối chiếu với hết thảy tâm tâm sở pháp tức là đối tượng được nhiếp thọ của trước sinh ra dẫn dắt, của cảnh giới đối tượng duyên nên mới sinh khởi mới chuyển biến. Vì thế nên biết Đẳng vô gián duyên và Sở duyên duyên nhiếp thọ thuộc về Nhân. Các duyên kia như Luận kia nói. Giải thích: Trong luận kia thì mười nhân là nghĩa riêng biệt, nay nói là nhân sanh khởi tức nhân thứ năm trong số đó. Tức tăng thượng duyên. Nay Sở giải lại dựa vào chung, dùng lý riêng. Trước có thể sinh sau, nên hoặc là nhân chính nó sinh, hoặc là tăng thượng v.v... nói chung là nhân sanh khởi. Giống như năm uẩn của mỗi vị trí duyên sinh hoặc phần vị đều có bốn duyên. Như luận tạp tập đã nói bên trên. Nghĩa của mười nhân như Luận Du Già, nghĩa của bốn duyên như Luận Duy Thức, cả hai Luận đều nói rộng nay chỉ tóm lược nhận biết danh mục đại ý, để hiểu kinh thôi!

- Sở từ câu: “Mười hai chi kia đều khởi đầu là tự Nghiệp không khác với hai môn trước” tiếp xuống: Là phần thứ hai (của phần giải thích riêng về kinh văn). Giải thích về “Tự nghiệp” (phần Thứ nhất là giải thích về sự trợ thành). Gồm hai chi tiết:

Một: Chỉ rõ về phần trước

Hai: Từ câu: “Luận chủ” tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận để giải thích. Phần này có năm:

Một là: Nêu lên chỉ rõ chỗ khó.

Hai là: Từ câu: “Nhưng Vô Minh” tiếp xuống: Là giải thích lí do của chỗ khó.

Ba là: Từ câu: “Là có mười hai nhân duyên” tiếp xuống: Là tóm kết xác nhận về chỗ dựa của sự mê, ngộ.

Bốn là: Từ câu: “Luận chủ dùng chung” tiếp xuống: Là nêu ra ý của phần Luận giải thích. Gồm hai: “Thứ nhất là nêu dẫn Luận. Thứ hai là từ câu: ý nêu rõ” tiếp xuống: Là Sở giải thích.

Năm là: Từ câu: “Chẳng thấy ý ấy” tiếp xuống: Là tóm kết phê phán cách giải thích của người xưa.

- Sở từ câu: “Hai là căn cứ theo đại bi” tiếp xuống: Văn nơi phần Sở giải gồm ba: Một: Nêu tổng quát toàn bộ các môn.

Hai: Từ câu “Luận viết” tiếp xuống: Là giải thích chung về bốn môn. Ba: Giải thích riêng về môn hiện tại.

- Nơi phần hai gồm ba chi tiết:

Một là: Nêu dẫn Luận.

Hai là: Từ câu “Đây có bốn nhân” tiếp xuống: Là giải thích

Luận.

Ba là: Từ câu “Chúng sinh đối với nhân tà trên” tiếp xuống: Là tóm kết chỉ rõ ý của kinh.

Trong phần “Hai là” là giải thích Luận gồm hai:

Thứ nhất: Giải thích chung.

Thứ hai: Giải thích riêng.

Nay nói về phần Thứ nhất tức là phân biệt để tránh sự lẫn lộn. Người xưa thấy luận nói: Nhân điên đảo có ba loại, sau nêu bày thì có bốn. Hoặc muốn hợp hai loại trước để tương ứng thành ba loại trước. Không biết rằng ba loại trước là nhân tà, nên đều nói là điên đảo. Một loại sau tự nhiên là nhân tà, không có nhân. Không có nhân tức hợp thành bốn lỗi.

- Sớ câu: Từ câu “Một tánh tức là minh Tánh” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích riêng về bốn nhân.

Thứ nhất là trong “Tánh nhân” thì một là chính thức giải thích hai là câu “trước cho là” tiếp xuống: Là đối chiếu với môn Nhất tâm để phân biệt tránh sự lẫn lộn. Sở dĩ phân biệt là Minh tánh này tức lý của ngoại đạo. Nay nói “Hành sai trái là chấp lấy” chủ thể nhận biết được giải thoát” nên gọi là Hành. Kiến chấp của phái Tăng khư như đã nói rộng trong phần Huyền đàm.

- Sớ câu: Từ câu: Thứ hai là Ca-la-cưu-đà v.v... tiếp xuống: Đây là tên, họ là Ca-chiên-diên. Nói: “Chấp trời Tự Tại” là nội dung trong Kinh Đại bát Niết-bàn, quyển thứ mười bảy. Các việc về Thầy của quan đại thần Cát Đức. Tức nói với vua A-xà-thế: Như vua nói, thế gian không có thầy thuốc hay trị được nghiệp ác thì nay hiện có đại sư Ca-la- cưu-đà. Ca-chiên-diên có tri kiến biết khắp... cho đến nói: Vì các đệ tử, đại sư ấy giảng pháp thế này: Như có người giết hại tất cả chúng sinh tâm không hổ thẹn, quyết chẳng đọa vào đường ác, cũng như hư không chẳng tiếp nhận bụi nước v.v... Người có hổ thẹn tức đọa vào địa ngục. Cũng như nước lớn thấm ướt nơi đất. Tất cả chúng sinh thủy đều là chỗ tạo tác của đấng Trời Tự Tại. Trời đó vui thì chúng sinh được an lạc; giận thì chúng sinh bị khổ não. Tất cả chúng sinh có tội phước, đều chính do tay Trời đó làm ra. Thi thế nào nên nói người có tội phước? Ví như người thợ làm ra người máy bằng gỗ, đi đứng nằm ngồi đều được chỉ không thể nói. Chúng sinh cũng thế. Người thợ chế tạo là đấng Trời Tự Tại. Người gỗ kia ví như thân chúng sinh, mọi tạo tác như thế thì ai phải là có tội. Bậc Đại sư như thế nay ở gần thành vương xá, mong Đại vương mang đến. Nếu người gặp thì mọi tội đều tiêu diệt. Vua liền đáp:

Xét thấy người ấy có thể diệt trừ tội của ta, ta sẽ quy y.

- Sở câu: Câu: San-xà-dạ “tiếp xuống: Đây là tên gọi Ông là con của Tỳ-la chỉ. Tức trong kinh Niết-bàn nói: Quán Đại thần Thật Đức nói với vua A-xà-thế: Đại sư San-xà-dạ giảng pháp cho các đệ tử như thế này: Trong khắp mọi chúng sinh như có người làm vua, tức đều là trời tự tại tùy ý thích làm ra các việc thiện ác, thấy mọi chúng sinh không có tội. Như lửa thiêu đốt các vật không có tịnh hay bất tịnh. Dưới dùng ý dẫn nói: Cũng như đất chổ khắp, nước rửa khắp, gió có thể thổi cho đến nói cây mùa thu héo, mùa xuân sinh sôi trở lại. Tuy có đáng hư gãy, thật ra không có tội. Tất cả chúng sinh cũng lại như thế. Thế gian này bỏ mạng, lại sinh vào thế gian này, nên phải có tội gì? Mọi quả báo khổ, vui của khắp chúng sinh đều không do nhân quả nghiệp của hiện tại mà ở quá khứ nên hiện tại thọ quả. Hiện tại không có nhân, thì vị lai không có quả. Vì có quả hiện tại nên chúng sinh trì giới siêng tu tinh tiến, ngăn chặn cái xấu của quả hiện tại. Vì trì giới nên được vô lậu tận trừ nghiệp hữu lậu, mọi khổ được hết, liền được giải thoát. Mong đại vương mau đến chỗ Đại sư kia.

- Sở câu: “Không có nhân” tức nói về A-kỳ-đa v.v...” tiếp xuống: Tức là tên gọi Thầy của quan đại thần Tất tri nghĩa kinh nói: A-kỳ-đa là người có tri kiến biết khắp... bảo các đệ tử rằng: Hoặc tự làm dạy người khác làm, tự phá, tự đối trị hại, dạy người khác cùng làm như thế. Hoặc tự trộm cắp, dâm dục, nói dối, uống rượu, giết hại người của một thôn, một thành một nước dùng vòng đao giết hết thấy chúng sinh rồi dạy những người khác cũng làm những sự vừa nêu. Cho đến vùng Nam sông Hằng bố thí chúng sinh vùng Bắc sông Hằng giết hại chúng sinh thì thấy điều không có tội phước.

- Sở câu: “Đây nhân tiện dẫn vị sư thứ tư, ngoài ba sư trên”, tức Ni kiến đà nhược đề tử là thầy của quan Đại thần Vô sở úy. Ông ta bảo các đệ tử: Không có thiện, bố thí, cha, mẹ. Không có đời nay, đời sau. Không có A-la-hán; không có Tu không có Đạo. Tất cả chúng sinh trải qua tám vạn kiếp, ở trong vòng sinh tử tự nhiên được giải thoát. Có tội không tội chẳng thấy đều được, như bốn con sông lớn: Sông Tân Đầu, sông Hằng, sông Bác xoa, Tư đà thấy đều chảy vào một biển lớn không có sai biệt. Chúng sinh cũng vậy, khi được giải thoát không có sai biệt. Lại Mạt già lê Câu xa tử là đại sư được quan đại thần Tạng Đức theo học. Ông ta vì các đệ tử giảng pháp thế này: Thân của khắp chúng sinh gần bảy phần là đất, nước, lửa, gió, khổ, vui, thọ, mạng, không phải hóa ra không phải làm ra. Cũng không thể hủy hoại, giống như cỏ Y sư

ca, trụ vững bất động như núi Tu di, không bỏ không làm ra như sữa và lạc. Đều không có tranh tụng; hoặc khổ, hoặc vui hoặc thiện hoặc bất thiện, ném vào đao bén không hề tổn hại vì sao? Vì là bảy phần trong không gian có ngăn ngại. Mạng cũng không bị hại. Vì sao? Vì không có người hại, người chết. Cho nên không có tạo tác, không có thọ, không có thuyết giảng, không có nghe hiểu, không có các lễ niệm và người dạy, mà thường nói pháp ấy.

- Sớ câu: Phú-lan-na là thầy của quan đại thần Nhật nguyệt xứng là dẫn vị sư thứ sáu: Ông dạy pháp cho các đệ tử như sau: Không có hắc nghiệp, và quả báo của Hắc nghiệp. Không có Bạch nghiệp và quả báo của Bạch nghiệp. Không có Hắc Bạch nghiệp và quả báo của Hắc Bạch nghiệp. Không có nghiệp hưởng lên và nghiệp hưởng dưới.

Trên đây là sơ lược nói về kiến chấp của Lục sư ngoại đạo, còn nói rộng thì như trong các Luận.

- Sớ câu: Từ câu “Ba là căn cứ nơi Quán trí nhất thiết tướng” nhưng Luận chỉ nói: Chi Hữu trong nhân duyên có hai thứ nghiệp, có thể dấy khởi các sự của nhân duyên. Nay phần Sớ giải theo nghĩa nên đã thêm “Phương tiện giải thoát”. Lại nữa trong hai nghiệp thì văn của kinh cho một nghiệp sau là dấy khởi nhân sau. Ý của sớ cho rằng, nếu không có tự nghiệp thì sao có thể khởi phần sau. Cho nên viết: “Hai nghiệp là phương tiện dấy khởi phần sau”.

Phần thứ tư là “Không cùng lìa bỏ”.

- Sớ câu: Từ câu “thứ nhất là căn cứ nơi tướng Đế” tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Giải thích về nhân của Tự.

Hai: Giải thích văn của kinh.

Trong phần một gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu rõ về chương trước. Phần Sớ giải viết: “Chính từ Vô Minh sinh Hành v.v... gọi là nhân của Tự”.

Thứ hai: Từ câu: “Lại nữa Luận viết quán về nhân của Tự” tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận để giải thích rộng. Phần này cũng gồm hai:

Một là: Nêu lên.

Hai là: Từ câu “Nghĩa là lìa chi trước” tiếp xuống: Là giải thích.

Nay nói về phần “Một là” tức phần văn dẫn khởi của Luận chủ...

Sớ câu: Từ câu “Nghĩa là lìa chi trước” tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai, giải thích rộng. Tức tiếp xuống giải thích văn của kinh Luận, giải thích nghĩa nhân của Tự, nêu dẫn đầy đủ về văn của Luận: “quán về Nhân của Tự tức quán về chỗ chẳng cùng lìa bỏ, quán chỗ lìa chi trước

thì không có chi sau, quán chẳng lia Vô Minh tức là thành Hành, nếu chẳng lia Vô Minh để có Hành, thì không nên nói là Vô Minh duyên Hành. Nếu lia Vô Minh mà có Hành thành hình, thì chỗ khác tức là chẳng thành hình, do đấy kệ nêu:

*“Các pháp nhân duyên sanh
Thì chẳng tức là nhân
Cũng lại chẳng khác nhân
Thẳng đoạn cũng chẳng thường”.*

Giải thích: Nay phần Số giải dùng câu phân cách để luận giải thích, đối chiếu nơi văn có thể nhận thấy. Nay lần lượt giải thích trong đó số dùng ý của Luận, chỉ dùng “Chẳng tức là”, “Chẳng lia” để tạo thành nghĩa nơi “Nhân của Tự”, “Thẳng tức là” nên nghĩa của Nhân thành. “Chẳng lia bỏ” nên nghĩa của Tự thành. Ở đây, văn nơi phần Số giải gồm ba đoạn:

Một: Giải thích theo hướng thuận.

Hai: Giải thích theo hướng ngược lại.

Ba: Tóm kết, xác nhận về nghĩa chính.

Nay nói về đoạn một: Tức nêu rõ chính là gồm đủ nghĩa về “Chẳng tức”, “Chẳng lia” thì nhân của Tự mới thành. Nhưng căn chỉ có câu “Chẳng lia” về ý thì đã có nghĩa “Chẳng tức”. Ở trong đó câu “Là chi trước thì không có chi sau” là dùng nghĩa nêu lên phần kế tiếp. Như câu “Chẳng lia vô minh mà có Hành v.v...” là chỉ kinh giải thích xác nhận hoàn toàn đồng với văn của luận. Chỉ có phần đầu thiếu câu “Không lia bỏ nhau” nhưng phần giữa thêm một chữ như” tức nêu ra luận kia. Từ câu “Tức vô minh chỉ là nhân của Tự nơi Hành” là Số giải thích ý của luận, xác nhận nghĩa Tự kia.

Từ câu “Là do Tự nen khiến” tiếp xuống: Là tóm kết xác nhận về hai nghĩa: Tức nghĩa Tự và Nhân. Đây là Luận giải thích kinh. Nhưng văn kinh một lúc đều đưa ra nghĩa chẳng đoạn, trợ thành. Hãoc văn luận của Luận giải thích kinh cũng đều riêng trải qua mười hai nhân duyên. Trong đó nói: Vô minh duyên hành là nhân duyên Vô minh khiến hỗ trợ thành Hành chẳng đoạn. Hành duyên thức là nhân duyên của Hành khiến trợ thành thức chẳng đoạn v.v... Nay câu đầu, ý của luận nói vô minh khiến cho Hành chẳng đoạn là nghĩa Tự. Trợ thành là nghĩa nhân. Trợ thành là nghĩa “Chẳng tức”, khiến cho chẳng đoạn là nghĩa “chẳng lia” Trên nêu ra: quán về Nhân tự sanh là nghĩa Tự, sự duyên là nghĩa nhân. quán về nhân tự sanh tức khiến Hành chẳng đoạn. Sự duyên tức là trợ thành.

- Sở câu: Từ câu “Nếu chỉ có chẳng lia” tiếp xuống: Là đoạn hai giải thích theo hướng ngược lại.

“Thái Tức” thì Vô Minh tức Hành, chẳng thể gọi Vô Minh cùng với Hành là duyên nhau. “Thái Ly” thì Vô Minh chẳng can dự tới Hành, đâu khác Sắc đối với Hành?

- Sở câu: Từ câu “Chẳng tức, chẳng lia, tức gọi là Nhân của Tự” tiếp xuống: Là đoạn ba, tóm kết chỉ rõ về nghĩa chính, phần này gồm hai:

Một: Nêu lên. Nói: “Cũng do hai nghĩa tạo thành” tức là hai nghĩa chẳng đoạn và trợ thành.

Hai: Từ câu “Nên Luận chủ đã dẫn kệ của Trung Luận” tiếp xuống: Là dẫn chứng. Phần này có hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu dẫn kệ của Luận

Thứ hai: Từ câu “Câu đầu là nêu lên một cách chung chung” tiếp xuống: Là phần Sở giải thích kệ của Luận. Nghĩa là câu đầu nêu chung chung về tất cả các pháp do nhân duyên sinh, chẳng phải là giới hạn nơi mười hai nhân duyên ấy. Hai câu hai, ba biện minh về chẳng tức, chẳng lia. Một câu thứ tư là tóm kết quy về trung đạo.

Từ câu “Chẳng phải là đoạn cũng chẳng phải là thường” tiếp xuống: Trong phần Sở giải có năm lớp Trung đạo với nghĩa chẳng đoạn chẳng thường.

Thứ nhất là tổng quát: Chính là Nhân diệt nên chẳng thường. Quả nối tiếp là nghĩa chẳng đoạn. Do đó nói “Chẳng tức nên chẳng thường” vì Tức chính là Nhân cho đến nơi Quả liền rơi vào nẻo Thường

Nói: “Chẳng khác nên chẳng đoạn”: Từ Nhân sinh Quả là nghĩa Quả nối tiếp nên là chẳng đoạn. Khác với chẳng đoạn ấy thì Quả chẳng nối tiếp Nhân, nên rơi vào nẻo Đoạn. Ba nghĩa tiếp theo là ở đây chia ra mà chọn lấy ý để nêu bày.

Ý thứ hai: Ở nơi hai nghĩa “Chẳng tức chẳng lia” nêu trên, đều thành chẳng đoạn chẳng thường. Đầu tiên nói: “Chẳng tức, Nhân nên Quả chẳng đoạn, Nhân chẳng thường”: chẳng tức thì có Quả nên Quả chẳng đoạn Nhân. Thẳng cùng với Quả cùng hiện nên Nhân chẳng thường.

Tiếp theo nói: “Chẳng khác Nhân nên Quả chẳng thường, Nhân chẳng đoạn”: Quả từ Nhân sinh, nên Quả chẳng phải là thường. Thẳng khác tức nhân có thể sinh ra Quả nên Nhân chẳng đoạn.

Trên đây là Nhân, Quả liên hệ tương quan, nêu rõ về chẳng đoạn chẳng thường.

Thứ ba: “Lại do “Chẳng tức” nên Nhân Quả cùng chẳng đoạn”: Tương đương trong một câu trên, tức gồm đủ chẳng đoạn chẳng thường, chẳng tức thì có Nhân có Quả. “Cùng chẳng đoạn chẳng khác nên Nhân Quả cùng chẳng thường” nghĩa này khó nhận thấy nên cần giải thích:

“Chẳng phải là không có nhân thường”, “Chẳng khác” tức Quả từ Nhân sinh, nên chẳng phải là không nhân thường, “Chẳng tức” thì Nhân do Quả hiển, cũng chẳng phải không có nhân thường nhưng “Không nhân thường” lại có hai nghĩa:

Một: Như nơi kinh đại Bát Niết-bàn nói: các phái ngoại đạo ấy không có một pháp chẳng từ duyên sanh, do đó là vô thường. Như Lai Phật tánh, hư không chẳng từ duyên sanh, nên là Thường, tức là chân thường, chẳng phải là chỗ biện minh ở đây.

Hai: chỗ chấp của hàng ngoại đạo cho vi trần là Tánh của thế gian, trước không có Nhân nên gọi là thường. Đây là Tà Thường, là chỗ hiện tại đang phân biệt.

Thứ tư: “Lại cũng nêu ngược lại phần này” nên nói “Chẳng tức nên Nhân Quả cùng chẳng thường. Chẳng khác nên Nhân Quả cùng chẳng đoạn” nghĩa “Chẳng đoạn”, dễ lãnh hội nên lại không giải thích. Nghĩa là “Chẳng khác” tức từ Nhân có Quả, cùng chẳng đoạn diệt. “Chẳng thường” khó nhận thấy nên nay giải thích: “Chẳng phải là thường của tương tục”, hoặc tức Nhân, thì nhân dẫn đến Quả, như từ đất sét đến chiếc bình. Nhân ấy là Quả thường, tức Nhân Quả cũng là thường của tương tục. Thường này là tà kiến nên nay cần phân biệt. Trước chẳng đoạn sự tương tục tức là nghĩa chính, do Quả nối tiếp chẳng đoạn.

Thứ năm: Nói “Lại do chẳng lìa là chẳng tức” tiếp xuống: Là kết hợp “Chẳng tức, chẳng lìa” cùng “Chẳng đoạn, chẳng thường làm thành một lối một nơi.

Trong năm cách giải thích trên, cách một đối chiếu với ba cách tiếp theo, tức từ chung chia thành riêng. Cách thứ năm so với bốn cách trước tức kết hợp chỗ chia ở trước, nên khiến tư duy theo đấy để thành Quán sâu xa.

- Số từ câu “Trong văn trước là thuận” tiếp xuống: là phần hai giải thích kinh (phần một là giải thích nhân của Tự)

Nhưng Luận giải thích gồm hai:

Một: Chính thức giải thích văn.

Hai: Giải thích Nhân của Tự. Nghĩa về Nhân của Tự trước đã dẫn giải rộng nên ở đây chỉ giải thích câu “Tử Quả” (chứng tử Quả) trong Luận. Văn nơi phần sơ giải gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Giải thích một phần trước, lại chính là chỗ giải thích của người xưa. Từ câu “Cũng có thể dấy khởi” tiếp xuống: Là cách giải thích thứ hai, chính là thuận theo ý của Luận. Cũng thuận với ý nơi kinh Đại Bát Niết-bàn, quyển thứ hai mươi chín, Bồ tát Sư Tử Hống hỏi: “Lúc Ấm không có trói buộc thì thế nào là trói buộc? Phật đáp: “Do phiền não đã tạo sự trói buộc nơi năm Ấm” nhân dấy đức Thế Tôn bèn nói về Danh sắc trói buộc chúng sinh, chúng sinh bị trói buộc nơi Danh sắc v.v... Bồ tát Sư Tử Hống nêu vấn nạn: “Nếu có danh sắc là trói buộc thì có nghĩa là bậc A-la-hán chưa lìa khỏi Danh sắc nên cũng bị trói buộc” Phật đáp: “Này Thiện nam! Giải thoát có hai thứ: Một là sự đoạn trừ chủng tử (Tử đoạn). Hai là: sự đoạn trừ Quả (Quả đoạn) “Sự đoạn trừ chủng tử” tức đoạn trừ phiền não, chưa đoạn trừ Quả nên gọi là Quả còn bị trói buộc.” Lại nêu dẫn đèn đầu để dụ cho phiền não nơi chúng sinh.

Giải thích: Đây là biện minh về phía nghĩa Nhân gọi là Tử (chủng tử) bậc A-la-hán đoạn trừ Nhân phiền não, chưa thoát khỏi sự trói buộc của Quả, nên giống nơi nghĩa sau. Do Luận nói Vô Minh có hai. Đó chính là thời gian của Nhân, tức là chi trước có thể dấy khởi phần sau.

Nếu chi trước dẫn đến phần sau chỉ có chủng tử, chẳng phải là chính đang phát khởi ra chi sau, thì nên gọi đó là thời gian của Tử. Tử tức Nhân, Luận viết: “Trong đó là thời gian của Tử, tức khiến cho Hành không đoạn” có hai nghĩa, do “Tự thể” trở thành hai nghĩa, đều thuộc về chi trước, “Nhưng biện biệt Nhân là Tử” (Chủng tử) như hạt lúa thóc có thể sinh ra mầm, nên Quả tức là hành (Hiện hành). Thời gian của Hành có Hành cùng Vô Minh, chẳng phải là nghiệp phát dẫn nên chẳng giữ lấy. Các chi còn lại đều theo như đấy, đều để chi trước làm duyên cho chi sau. Khiến cho phần sau chẳng đoạn mà trở thành chi sau, ý chính của sớ là ở phần giải thích sau.

- Sớ câu: Từ câu “Sau là Quán theo hướng nghịch Luận viết” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: dẫn Luận.

Hai: Từ câu “Mười hai nhân duyên” tiếp xuống là giải thích

Một: Nhưng trong kinh cũng nêu bày đủ về mười hai nhân duyên: “Vô Minh diệt tức hành diệt. Nhân duyên Vô Minh. Không có thì Hành diệt tức chẳng hỗ trợ thành. Hành diệt tức Thức diệt. Nhân duyên Hành nhân duyên của Hành, không có thì Thức diệt tức chẳng hỗ trợ thành v.v...”

Luận viết: “Giai đoạn trước, giai đoạn sau diệt thì giai đoạn giữa

cũng không” ý cho rằng: Nếu giai đoạn trước với Vô Minh, Hành không, có thì năm quả của giai đoạn giữa không có Ái Thủ Hữu của giai đoạn sau cũng không có. Quả khổ của giai đoạn giữa, sau lại chẳng sinh. Hiểu bày chung về nghĩa không có Nhân tức là không có Quả.

“Nhưng cho Ái, Thủ, Hữu là giai đoạn sau”: Tức là đoạn thứ sáu kế tiếp trong môn luân hồi của ba đời, đem Ái, Thủ, Hữu, cho là nhân theo quả, thì gọi là giai đoạn sau.

- Số câu: Từ câu “Do đó chẳng nói có nghĩa chẳng đoạn và trợ thành”. Đây là giải thích phần Luận nêu trên. Câu “Do đó chẳng nói” có hai cách giải thích:

Thứ nhất: “Căn cứ nơi kinh để biện minh” nên nói là “Thẳng đoạn và trợ thành”.

Thứ hai: căn cứ theo ý của Luận nên cho là: “Thẳng nói về Quả”

- Số câu: Từ câu “Ba là trong quán về Nhất Thiết Tướng Trí”, nói: “Tức dùng vô tác làm Tướng của duyên “ tức là “Duyên sinh vô tác” trong ba thứ duyên sinh.

“Về ba thứ duyên sinh”: Như đã nêu trong phẩm Thập Tạng. Nghĩa là “Sự có nên là sự có” là “Duyên sinh vô tác”, là “Sự dấy khởi nên là sự dấy khởi” là “Duyên sinh vô thường”, Vô Minh duyên Hành là “Duyên sinh thế dụng” hai Quán trước nay là nghĩa vô thường thì nay lại là nghĩa vô tác; nghĩa vô thường, nơi môn đầu đã biện minh. Một môn thế dụng thì có mặt khắp phần trước sau, cũng được diễn rộng ở môn đầu.

